



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC TỈNH LÂM ĐỒNG
THÁNG 11 NĂM 2025

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mac.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU.....	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo, cảnh báo tài nguyên nước mặt.....	5
2.1.1. Thông báo, cảnh báo tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh.....	5
2.1.2. Thông báo, cảnh báo tài nguyên nước mặt tại trạm Cát Tiên.....	7
2.2. Tài nguyên nước dưới đất.....	9
2.2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất.....	9
2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	15
2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	23
III.ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	24
3.1. Đối với tài nguyên nước mặt	24
3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất	24
PHỤ LỤC.....	26

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước tỉnh Lâm Đồng được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Lâm Đồng là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai có diện tích tự nhiên là 24.233,07km². Tài nguyên nước mặt của tỉnh theo tài liệu tính toán tổng lượng mưa năm bình quân từ 1.750 – 3.150mm, trong đó lượng mưa mùa mưa chiếm khoảng 80% và mùa khô chiếm 20% tổng lượng mưa năm. Tài nguyên nước dưới đất của tỉnh gồm 5 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước Holocene (qh), tầng chứa nước Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$ và tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$. Tổng tài nguyên nước dự báo cho tầng chứa nước q là 69.827 m³/ngày, tầng chứa nước qh là 92.802 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 185.540 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 159.788 m³/ngày và tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 7.808.373 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng, chất lượng nước mặt tháng 10 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh và trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên.
- Thông báo mực nước dưới đất tháng 10, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 11, tháng 12 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10 ngõ 42, Trần Cung, Phường Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Trong tháng 10 năm 2025, mực nước trung bình trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh tăng 07cm, lưu lượng nước tăng khoảng 32,4% so với tháng trước. Tổng lượng nước đến trạm Đại Ninh khoảng 85,1 triệu m³. Cảnh báo mực nước trung bình trong tháng 10 cao hơn 209cm so với mực nước dâng bình thường tại hồ Đại Ninh. Chất lượng nước sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.

Trong tháng 10 năm 2025, mực nước trung bình trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên giảm 27cm, lưu lượng nước có xu hướng giảm khoảng 6,2% so với tháng trước. Tổng lượng nước đến trạm Cát Tiên khoảng 876,9 triệu m³. Chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Tài nguyên nước dưới đất:

Trong tháng 10 mực nước dưới đất trung bình so với tháng trước có xu thế dâng tại tầng chứa nước qp, hạ tại tầng chứa nước $\beta(qp)$, dâng hạ không đáng kể tại tầng chứa nước qh và không có xu thế rõ ràng tại tầng chứa nước q, $\beta(n_2-qp)$. Chất lượng nước trong tỉnh tương đối tốt, tuy nhiên một số công trình có thông số Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại tầng chứa nước q, qh, qp, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$.

Trong khu vực tỉnh Lâm Đồng thời điểm hiện tại có 7 công trình tại xã Phan Rí Cửa (QT3-BT), xã Hồng Thái (QT5-BT), xã Hòa Thắng (QT8-BT), P.Mũi Né (QT15-BT) P.Tiến Thành (QT20-BT) và Phường 2 Bảo Lộc (C10b, C10o) có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. Thông báo, cảnh báo tài nguyên nước mặt

2.1.1. Thông báo, cảnh báo tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh

2.1.1.1. Thông báo tài nguyên nước mặt

a) Số lượng nước

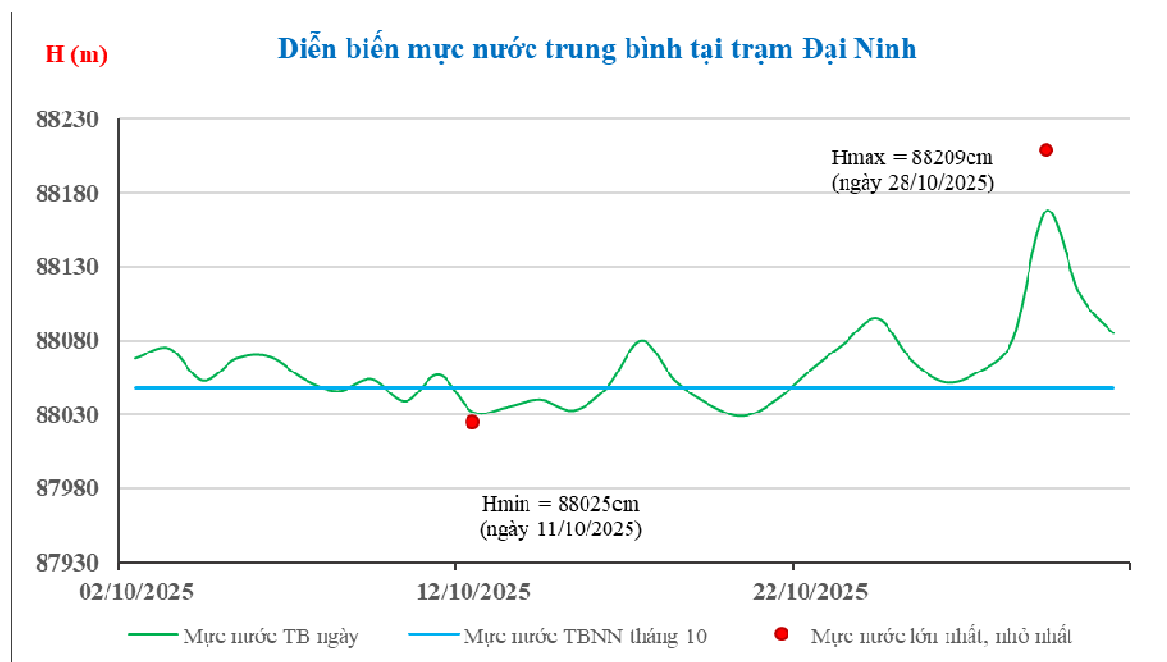
Mức nước trung bình tháng 10 năm 2025 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 88063cm, tăng 07cm so với tháng trước, tăng 17cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 15cm so với giá trị tháng 10 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 88209cm (ngày 28/10/2025), giá trị mực nước nhỏ nhất là 88025cm (ngày 11/10/2025).

Tháng 10 năm 2025, tại trạm Đại Ninh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 31,8m³/s, tăng khoảng 7,8m³/s so với tháng trước, tăng khoảng 12,7m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Đa Nhim chảy qua mặt cắt ngang tại trạm quan trắc Đại Ninh vào khoảng 85,1 triệu m³, tăng khoảng 22,9 triệu m³ so với tháng trước.

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 10 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 10	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đại Ninh	Mức nước (cm)	88048	88056	88063	0,017	0,008
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	25,3	24,0	31,8	25,5	32,4
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	67,8	62,2	85,1	25,5	36,8



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10 năm 2025 tại trạm Đại Ninh

b) Chất lượng nước

Tại thời điểm lấy mẫu, kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Đa Nhim có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Đại Ninh

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	78
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	63	
11	BOD ₅	98	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	88	
14	Nitrit	10	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	46	
17	E.Coli	10	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 10 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum) và Thủy ngân (Hydrargyrum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị chất lượng nước thuộc cột A, BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B; thông số Amoni có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép, Nitrate và Nitrit có giá trị chất lượng nước vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coli form thuộc cột D.

2.1.1.2. Cảnh báo tài nguyên nước mặt

Căn cứ kết quả quan trắc tháng 10 năm 2025, cho thấy:

- Mức nước trung bình tháng 10 năm 2025 tại trạm Đại Ninh cao hơn 209cm so với mực nước dâng bình thường của Hồ Đại Ninh.

- Chất lượng nước sông Đa Nhim có thể sử dụng cho cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý phù hợp.

2.1.2. Thông báo, cảnh báo tài nguyên nước mặt tại trạm Cát Tiên

2.1.2.1. Thông báo tài nguyên nước mặt

a) Số lượng nước

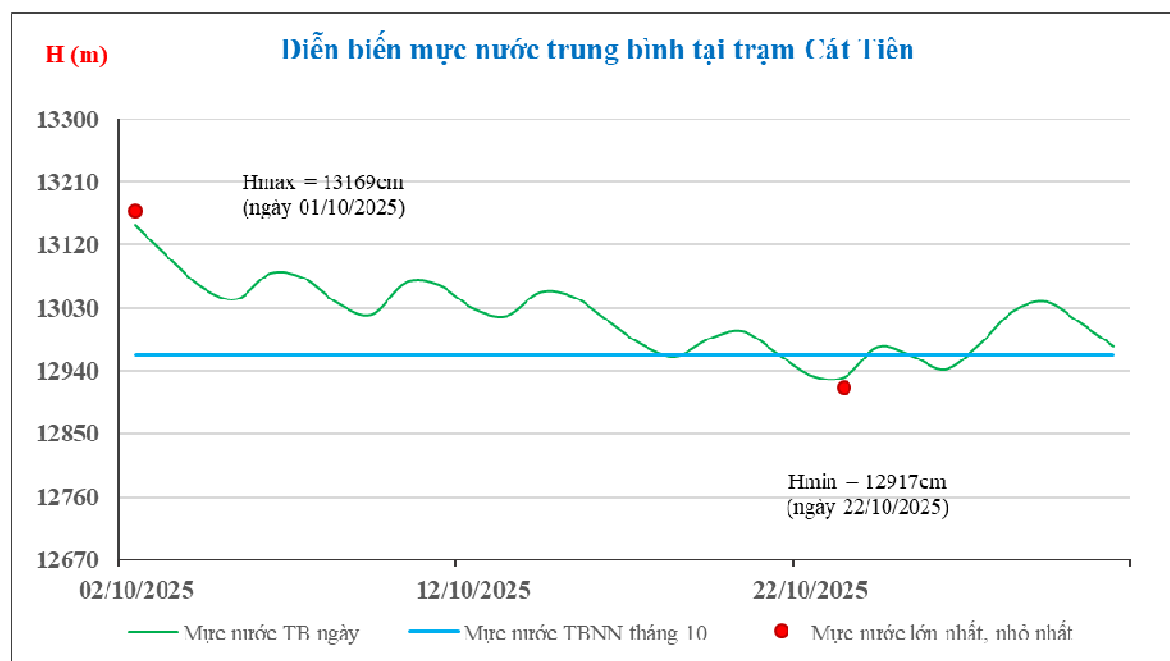
Mức nước trung bình tháng 10 năm 2025 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 13016cm, giảm 27cm so với tháng trước, tăng 62cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 53cm so với giá trị tháng 10 trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 13169cm (ngày 01/10/2025), giá trị mức nước nhỏ nhất là 12917cm (ngày 22/10/2025).

Tháng 10 năm 2025, tại trạm Cát Tiên có lưu lượng trung bình tháng khoảng 327,4m³/s, giảm khoảng 21,6m³/s so với tháng trước, tăng khoảng 46,8m³/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 10 năm 2025, tổng lượng nước trên sông Đồng Nai chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Cát Tiên vào khoảng 876,9 triệu m³, giảm khoảng 27,6 triệu m³ so với tháng trước.

Bảng 3. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 10 năm 2025

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 10	Tăng/ giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Cát Tiên	Mức nước (cm)	12963	13043	13016	0,41	-0,21
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	306,4	348,9	327,4	6,8	-6,2
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	820,7	904,5	876,9	6,8	-3,1



Hình 2. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 10 năm 2025 tại trạm Cát Tiên

b) Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cho thấy chất lượng nước sông Đồng Nai có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 4. Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Cát Tiên

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	95
2	Arsenic	100	
3	Cadmi	100	
4	Chì (Plumbum)	100	
5	Chromi (6+)	100	
6	Đồng (Cuprum)	100	
7	Kẽm (Zincum)	100	
8	Thủy ngân (Hydrargyrum)	100	
9	DO	57	
11	BOD ₅	90	
11	COD	100	
12	Amoni	100	
13	Nitrate	100	
14	Nitrit	100	
15	Tổng Phosphor TP	100	
16	Tổng Coliform	100	
17	E.Coli	100	

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, chất lượng nước sông trong tháng 10 năm 2025 có các thông số kim loại nặng Arsenic, Cadmi, Chì, Chromi (6+), Đồng (Cuprum), Kẽm (Zincum), Thủy ngân (Hydrargyrum) không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số hữu cơ và dinh dưỡng DO, COD và Tổng Phosphor TP có giá trị chất lượng nước tốt thuộc cột A; thông số BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B; thông số Amoni có giá trị vượt GTGH cho phép; Nitrate và Nitrit không vượt ngưỡng GTGH cho phép. Thông số E. Coli có giá trị chất lượng nước không vượt ngưỡng GTGH cho phép và thông số Tổng Coliform thuộc cột A.

2.1.2.2. Cảnh báo tài nguyên nước mặt

Chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

2.2. Tài nguyên nước dưới đất

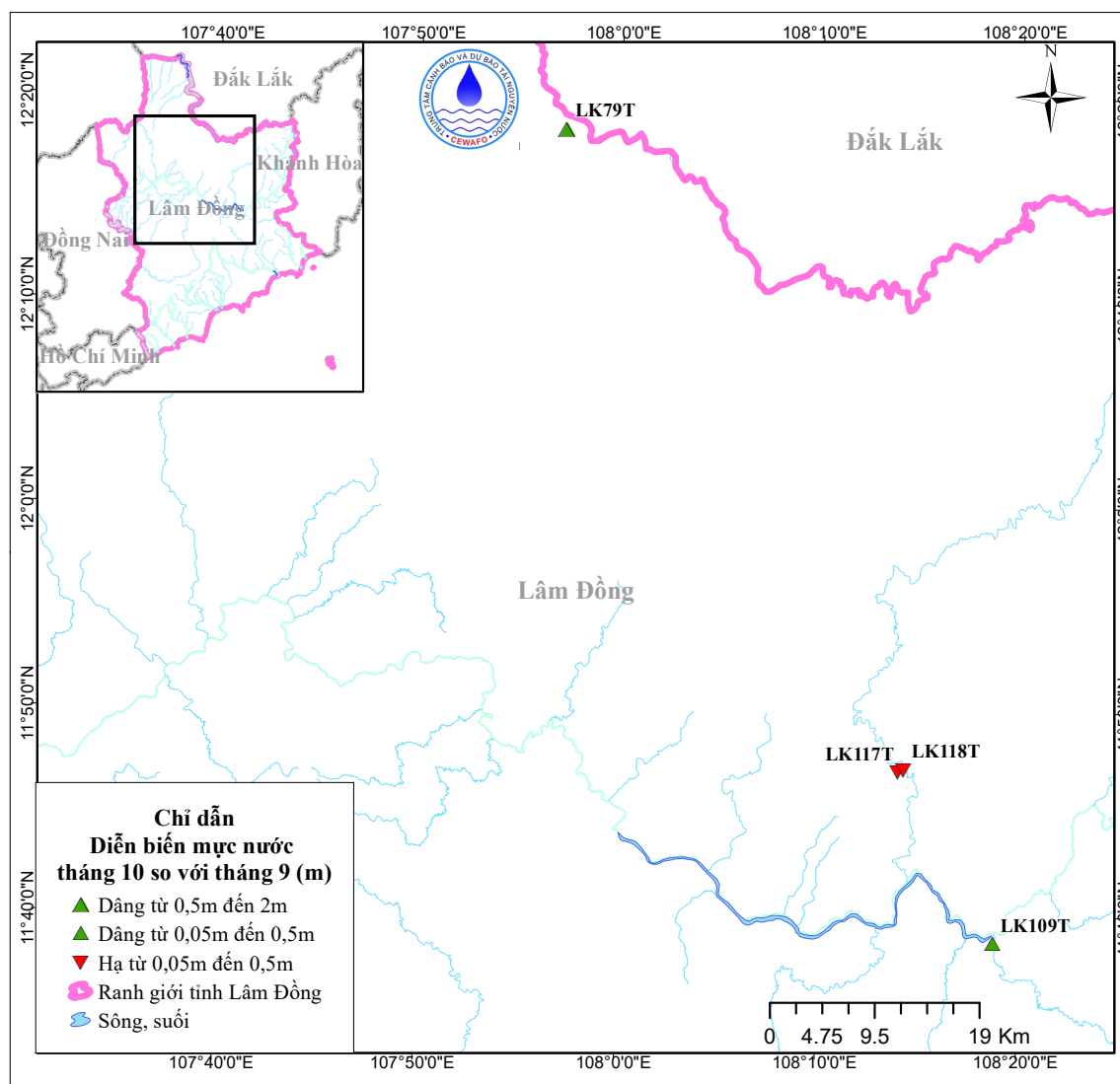
2.2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1.1. Mức nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 không có xu thế rõ ràng so với tháng 9. Giá trị dâng cao nhất là 0,65m tại xã Quảng Phú (LK79T) và giá trị hạ thấp nhất là 0,09m tại xã Đình Văn Lâm Hà (LK118T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,51m tại xã Đình Văn Lâm Hà (LK117T) và sâu nhất là -6,73m tại xã Quảng Phú (LK79T).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng q

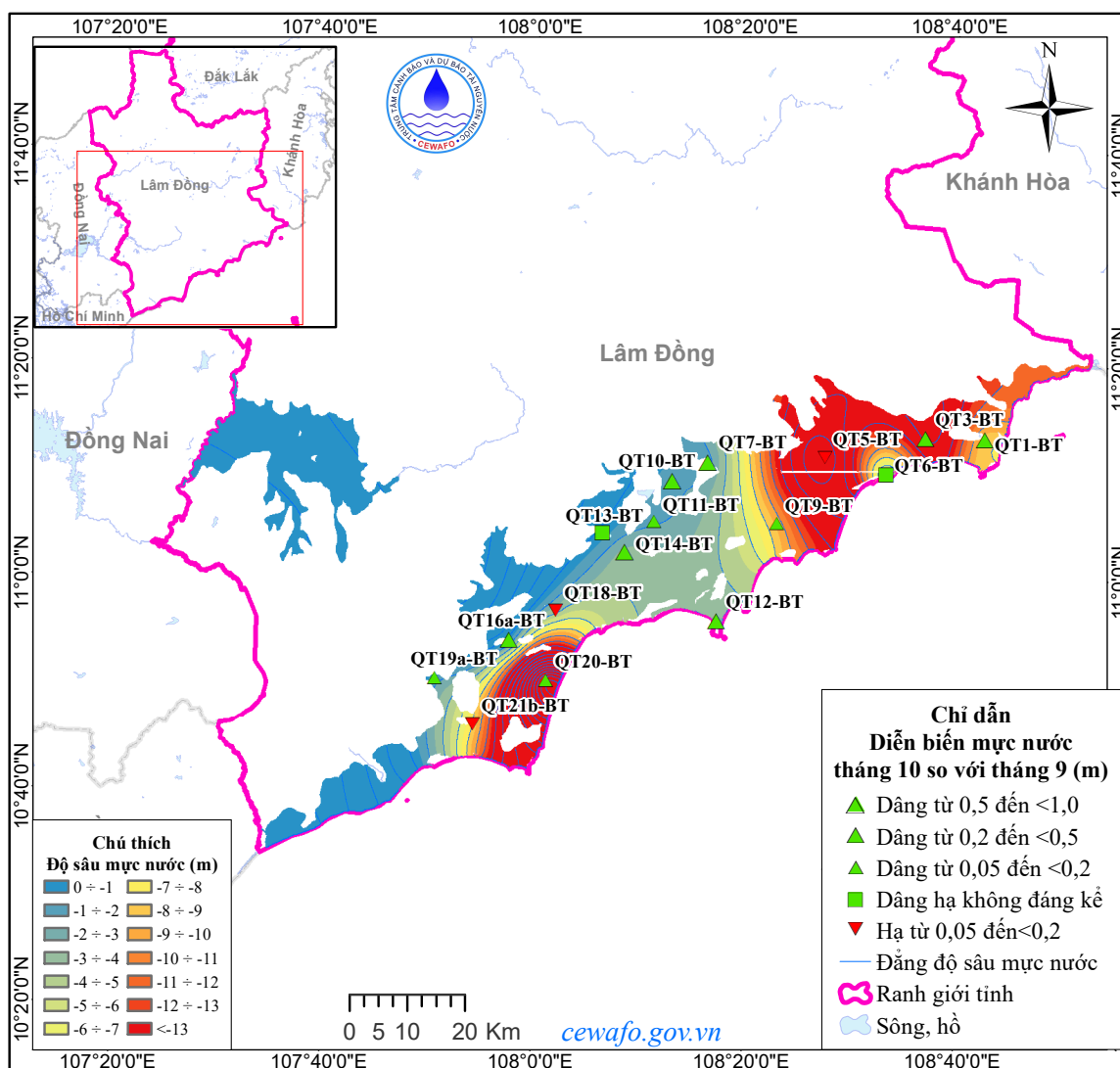
b) Tầng chứa nước Holocene (qh)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT22-BT thuộc phường La Gi mực nước trung bình tháng 10 dâng hạ không đáng kể so với tháng 9.

c) Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 có xu thế dâng so với tháng 9. Giá trị dâng cao nhất là 0,6m tại xã Hàm Thuận (QT14-BT) và giá trị hạ thấp nhất là 0,47m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,47m tại xã Hàm Thuận (QT13-BT) và sâu nhất là -67,26m tại xã Hòa Thắng (QT8-BT).

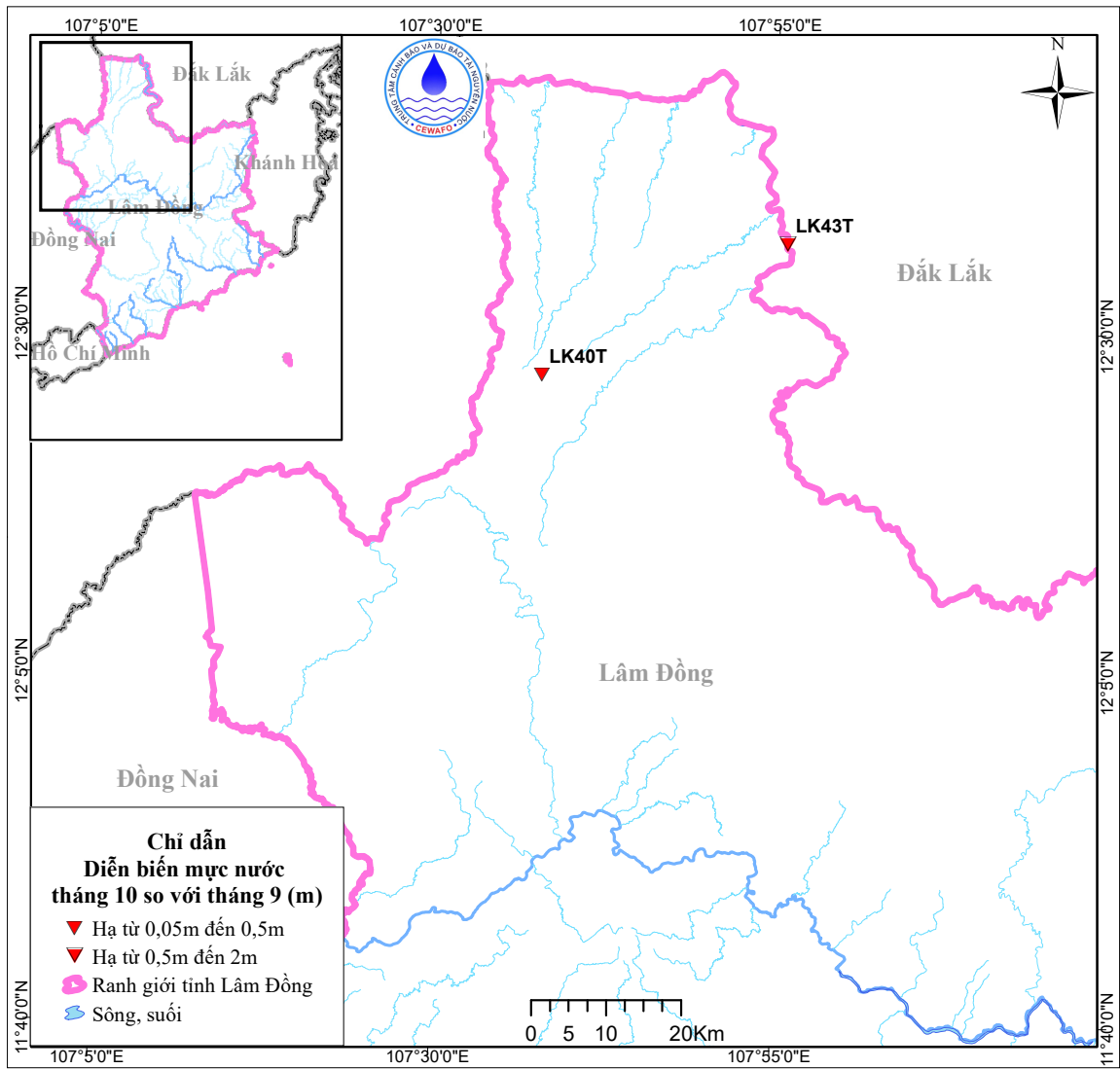


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng qp

d) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 có xu thế hạ so với tháng 9. Giá trị hạ thấp nhất là 0,6m tại xã Cư Jút (LK43T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,08m tại xã Cư Jút (LK43T) và sâu nhất là -6,5m tại xã Đức Lập (LK40T).

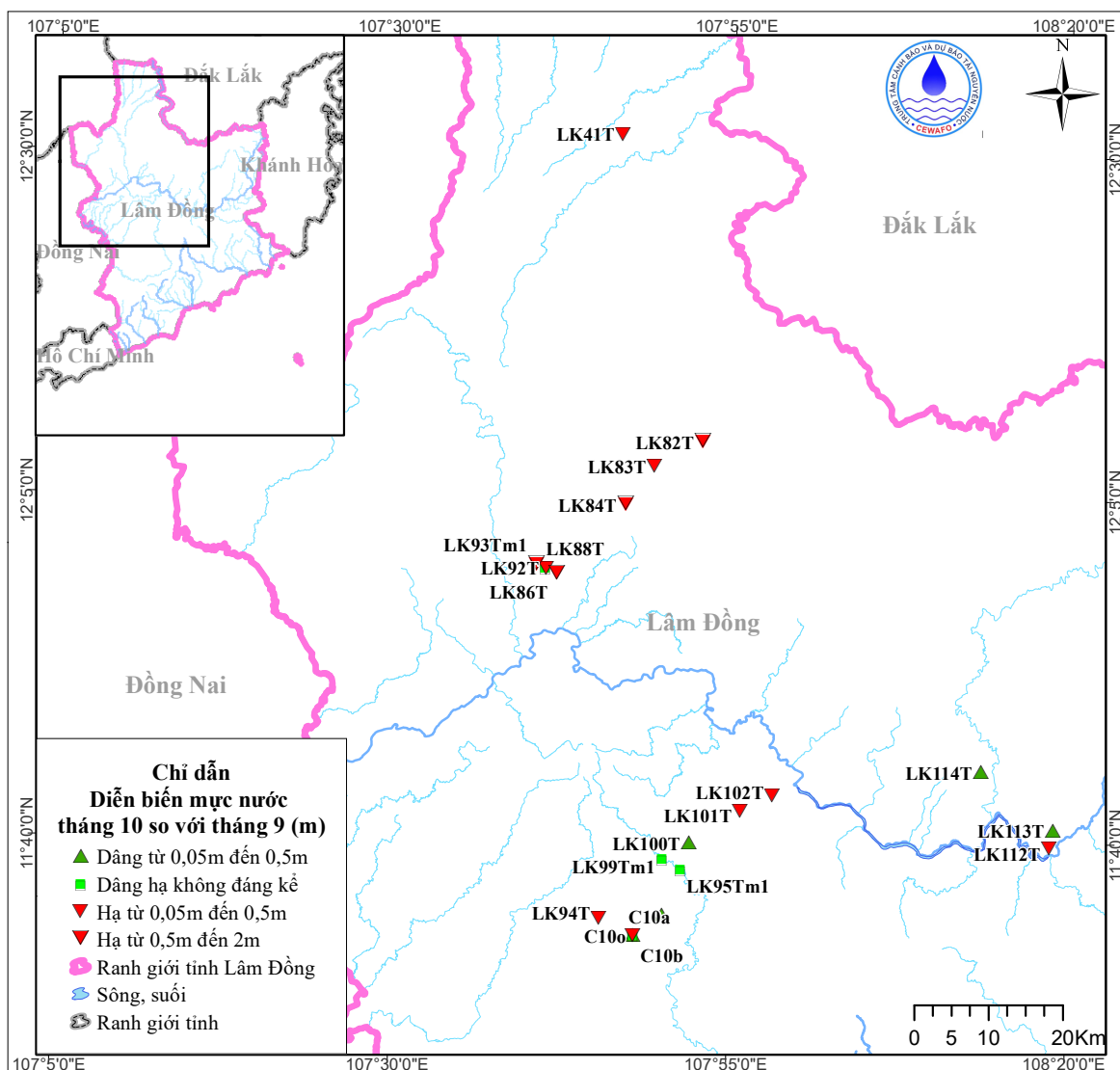


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(qp)$

e) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 không có xu thế rõ ràng so với tháng 9. Giá trị hạ thấp nhất là 1,33m tại xã Quảng Sơn (LK82T) và giá trị dâng cao nhất là 0,19m tại Phường 1 Bảo Lộc (CB1-III).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,29m tại phường Nam Gia Nghĩa (LK92T) và sâu nhất là -121,3m tại Phường 2 Bảo Lộc (C10o).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng $\beta(n_2-qp)$

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước q				
1	LK109T	xã Ninh Gia	-4,51	-4,66	-4,61
2	LK117T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-0,44	-0,56	-0,51
3	LK118T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-5,80	-6,00	-5,92
4	LK79T	xã Quảng Phú	-6,69	-6,79	-6,73
II	Tầng chứa nước qh				
1	QT22-BT	xã Tân Thiện	-1,24	-1,45	-1,38
III	Tầng chứa nước qp				
1	QT1-BT	xã Liên Hương	-8,38	-8,44	-8,40
2	QT6-BT	xã Phan Rí Cửa	-3,32	-3,44	-3,39
3	QT9-BT	xã Hòa Thắng	-9,26	-9,31	-9,29
4	QT12-BT	xã Mũi Né	-2,73	-3,05	-2,86

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
5	QT20-BT	xã Tiến Thành	-35,54	-35,66	-35,60
6	QT21b-BT	xã Tân Thuận	-7,95	-8,32	-8,13
7	QT3-BT	xã Chí Công	-16,20	-16,34	-16,25
8	QT5-BT	xã Hồng Thái	-19,48	-19,56	-19,52
9	QT7-BT	xã Bình Tân	-1,63	-1,87	-1,71
10	QT8-BT	xã Hòa Thắng	-67,01	-67,80	-67,27
11	QT10-BT	xã Hồng Liêm	-1,55	-1,88	-1,64
12	QT11-BT	xã Hồng Sơn	-1,76	-1,92	-1,83
13	QT13-BT	xã Thuận Minh	-0,46	-0,48	-0,47
14	QT14-BT	xã Ma Lâm	-2,80	-3,55	-3,30
15	QT15-BT	xã Thiện Nghiệp	-50,86	-50,89	-50,87
16	QT18-BT	xã Hàm Mỹ	-3,10	-4,00	-3,57
17	QT16a-BT	xã Hàm Cường	-0,60	-1,70	-1,00
18	QT19a-BT	xã Tân Lập	-1,22	-1,83	-1,49
IV	Tầng chứa nước β(qp)				
1	LK40T	xã Đức Lập	-5,72	-6,97	-6,50
2	LK43T	xã Cư Jút	-1,96	-2,16	-2,08
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)				
1	LK41T	xã Đắk Mil	-1,62	-1,74	-1,68
2	LK82T	xã Quảng Sơn	-13,30	-15,78	-14,84
3	LK83T	xã Quảng Sơn	-0,79	-0,88	-0,83
4	LK84T	P.Bắc Gia Nghĩa	-2,48	-3,55	-3,17
5	LK86T	P.Đông Gia Nghĩa	-18,09	-19,26	-18,85
6	LK88T	P.Đông Gia Nghĩa	-3,56	-3,66	-3,61
7	LK92T	P.Nam Gia Nghĩa	-0,27	-0,31	-0,29
8	LK93Tm1	P.Nam Gia Nghĩa	-15,43	-17,89	-16,84
9	C10a	Phường 2 Bảo Lộc	-14,74	-18,08	-16,59
10	C10b	Phường 2 Bảo Lộc	0,00	-39,33	-6,54
11	C10o	Phường 2 Bảo Lộc	-121,29	-121,34	-121,30
12	CB1-III	Phường 1 Bảo Lộc	-3,33	-4,69	-4,27
13	LK100T	xã Bảo Lâm 1	-1,39	-2,02	-1,72
14	LK101T	Phường 2 Bảo Lộc	-11,41	-14,97	-13,81
15	LK102T	xã Đinh Trang Thượng	-11,20	-13,02	-12,16
16	LK114T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-2,13	-2,30	-2,23
17	LK94T	Phường 2 Bảo Lộc	-1,19	-1,36	-1,30
18	LK95Tm1	xã Bảo Lâm 1	-5,25	-5,74	-5,57
19	LK99Tm1	xã Bảo Lâm 1	-2,70	-3,52	-3,28
20	LK112T	xã Đức Trọng	-3,25	-3,85	-3,57
21	LK113T	xã Đức Trọng	-1,91	-2,25	-2,10

2.2.1.2. *Chất lượng nước*

a) *Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/4 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình LK79T (xã Quảng Phú).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/4 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK118T (xã Đình Văn Lâm Hà).

b) *Tầng chứa nước Holocen (qh)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại công trình QT22-BT (phường Lagi) cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

c) *Tầng chứa nước Pleistocen (qp)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy có 7/18 công trình vượt GTGH (1500mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 2/18 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy có thông số Mangan (2/18 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương) và thông số Fluoride (4/18 công trình) vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT11-BT (xã Hồng Sơn).

d) *Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa β (qp)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT các thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

e) *Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới β (n₂-qp)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- Thông số độ mặn (TDS): Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH (1500mg/l).

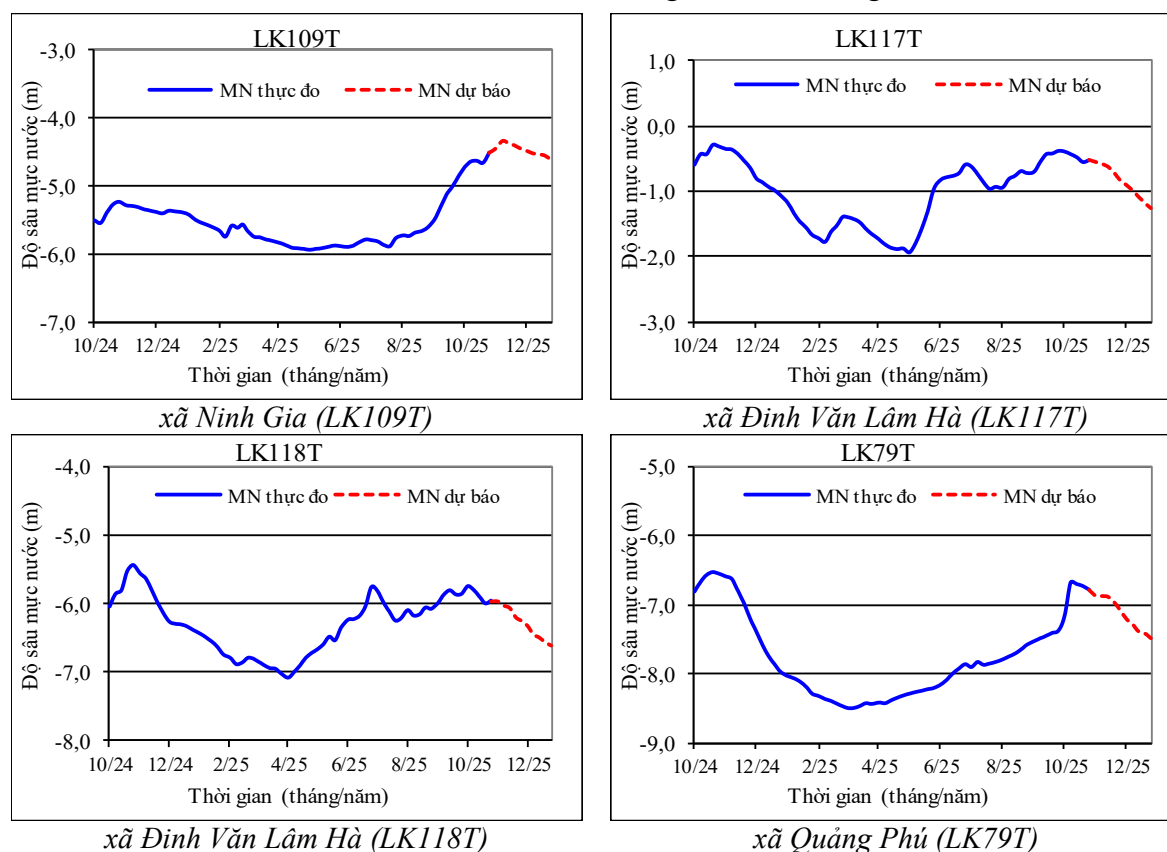
- Thông số Amoni: Theo kết quả phân tích có 1/21 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình LK86T (phường Đông Gia Nghĩa).

- Các thông số vi lượng: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đa số có hàm lượng thấp hơn GTGH, tuy nhiên có thông số Mangan (2/21 công trình) vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình LK84T (phường Bắc Gia Nghĩa).

2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

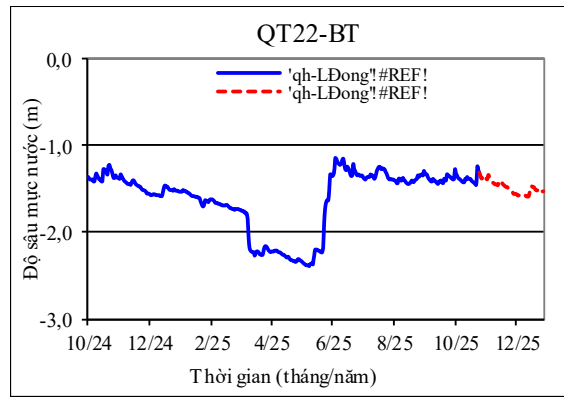
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,23m đến 0,28m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau.



Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng q

2.2.2.2. Tầng chứa nước Holocene (qh)

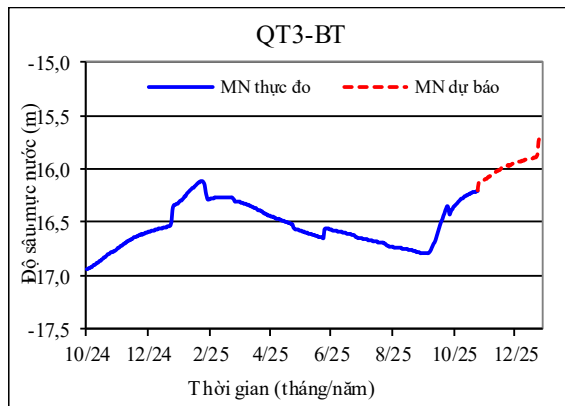
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước tại công trình QT22-BT có xu thế hạ 0,08m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



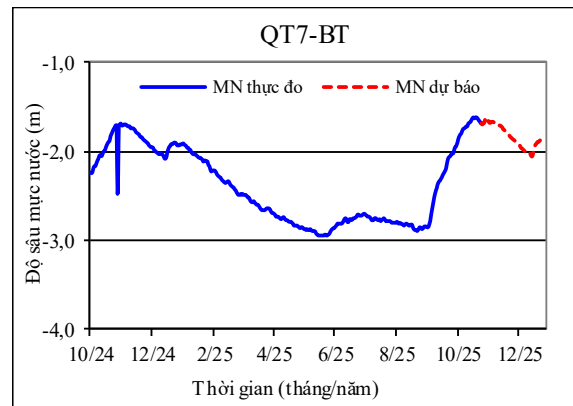
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2.3. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

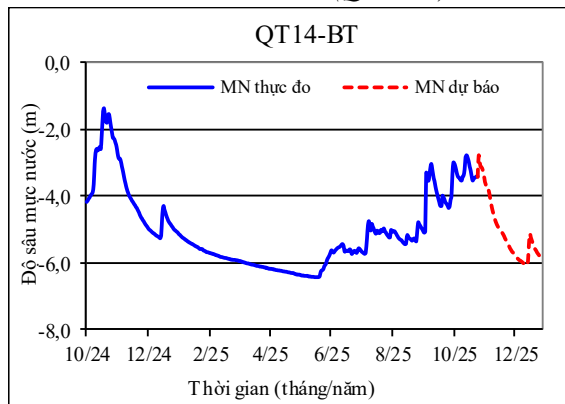
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,06m đến 1,58m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



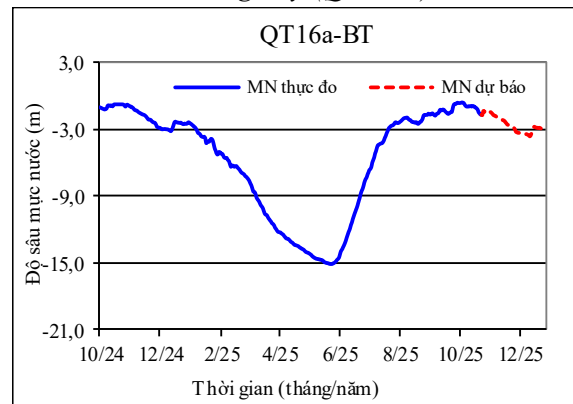
xã Phan Rí Cửa (QT3-BT)



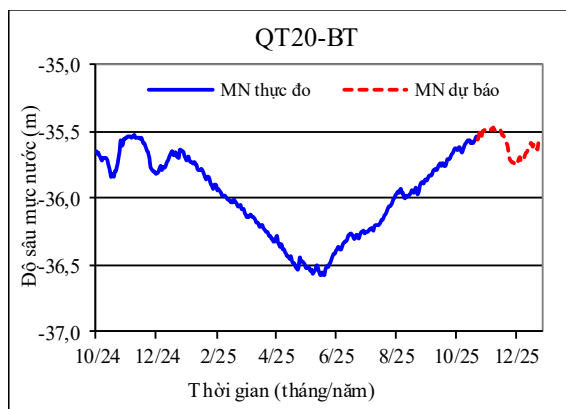
xã Sông Lũy (QT7-BT)



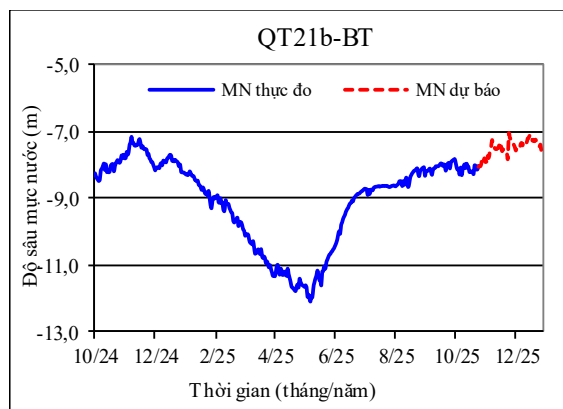
xã Hàm Thuận (QT14-BT)



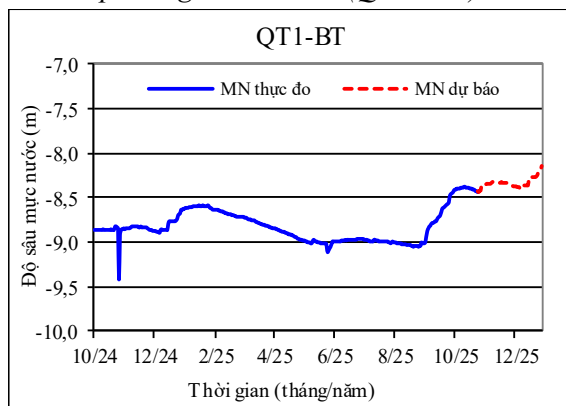
xã Hàm Kiệm (QT16a-BT)



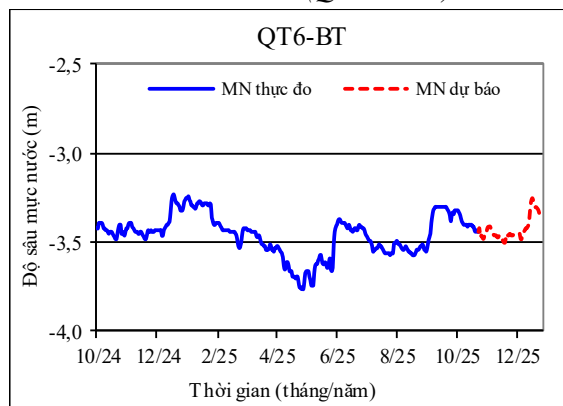
phường Tiến Thành (QT20-BT)



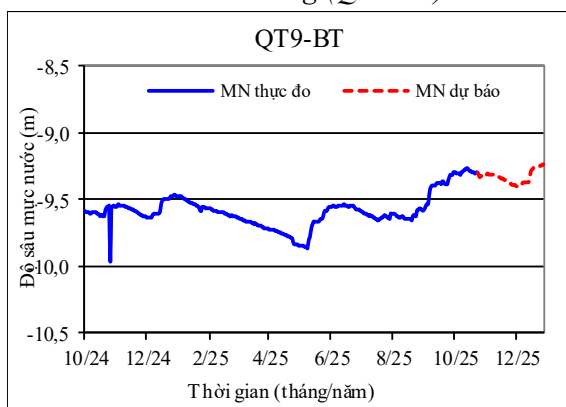
xã Tân Thành (QT21b-BT)



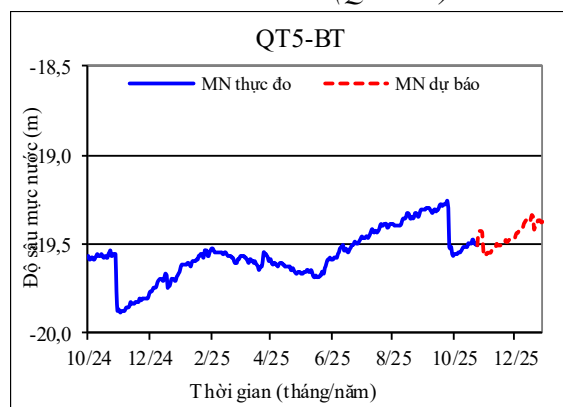
xã Liên Hương (QT1-BT)



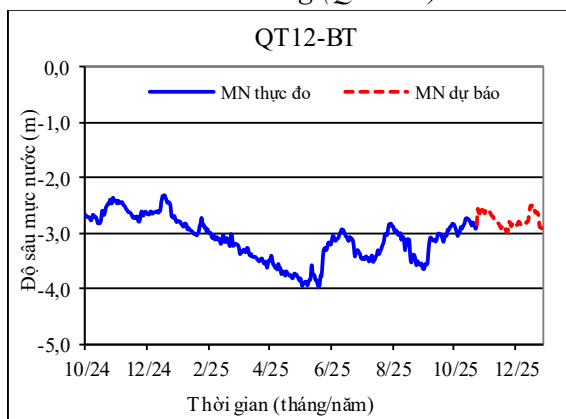
xã Phan Rí Cửa (QT6-BT)



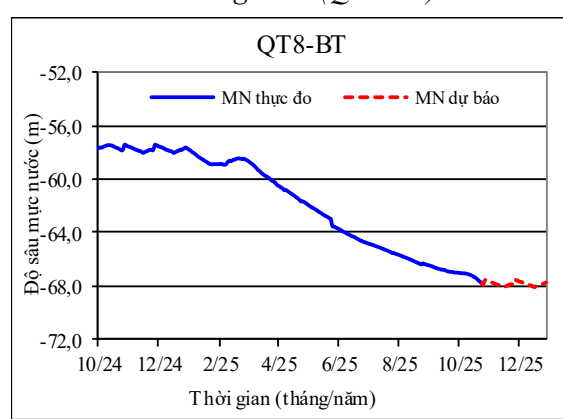
xã Hòa Thắng (QT9-BT)



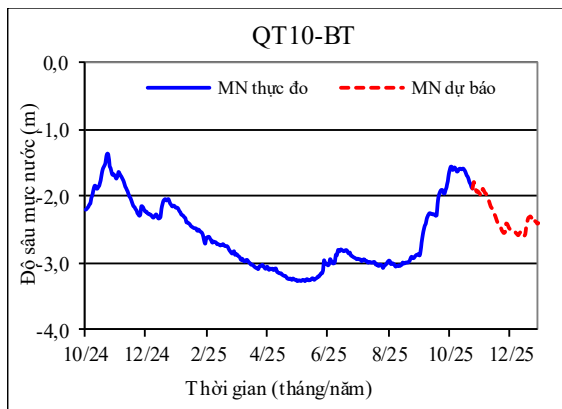
xã Hồng Thái (QT5-BT)



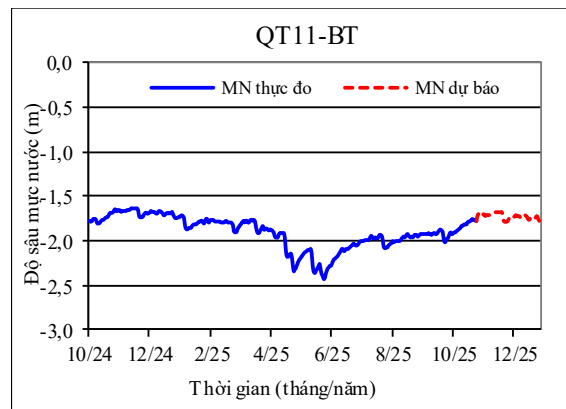
phường Mũi Né (QT12-BT)



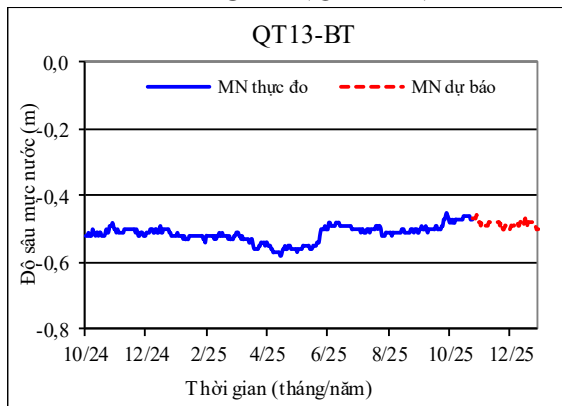
xã Hòa Thắng (QT8-BT)



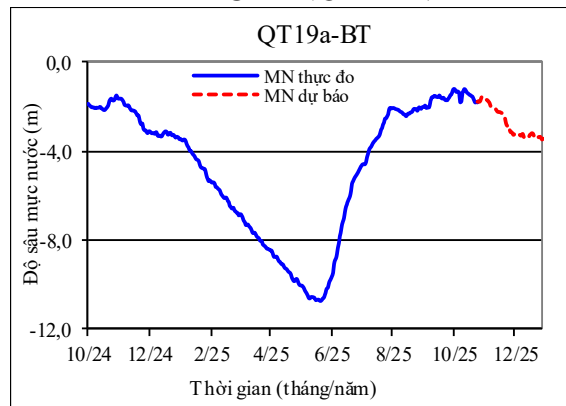
xã Hồng Sơn (QT10-BT)



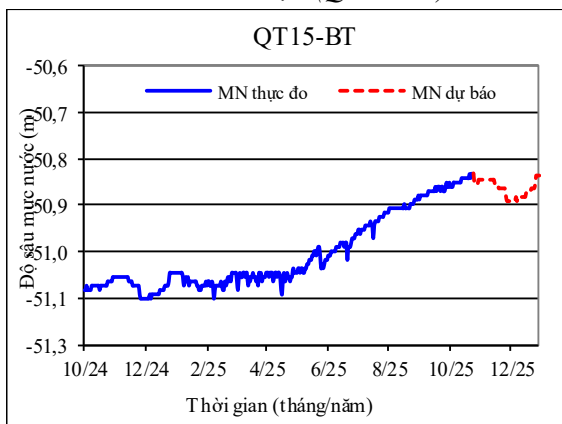
xã Hồng Sơn (QT11-BT)



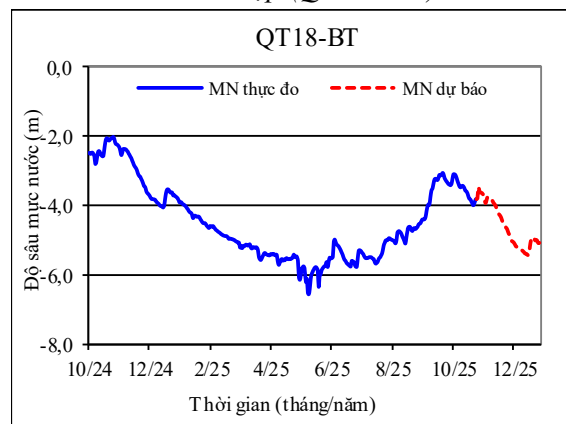
xã Hàm Thuận (QT13-BT)



xã Tân Lập (QT19a-BT)



phường Mũi Né (QT15-BT)

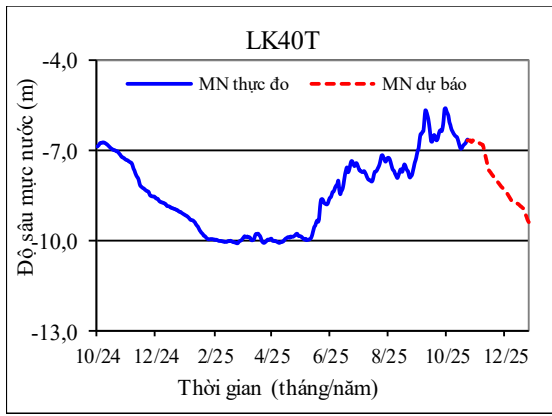


xã Tuyên Quang (QT18-BT)

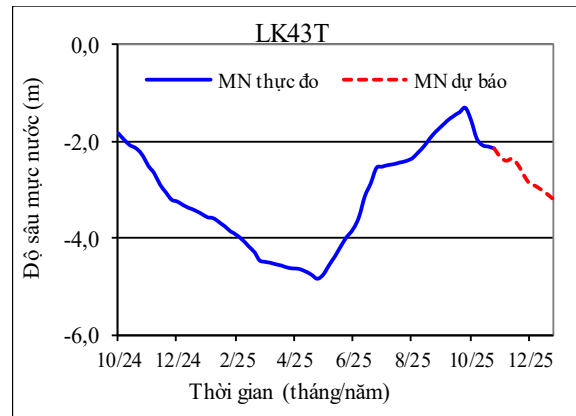
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

2.2.2.4. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(q_p)$

Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,48m đến 0,78m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau.



xã Đức Lập (LK40T)

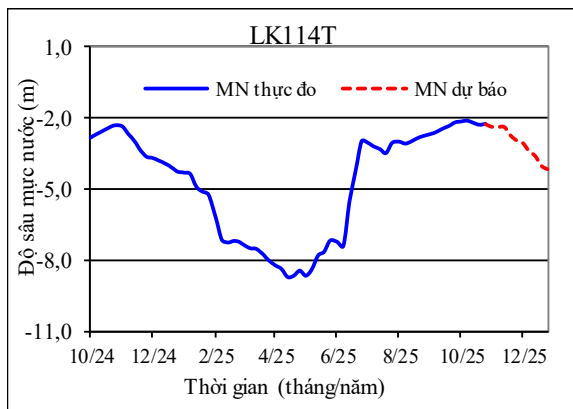


xã Cư Jút (LK43T)

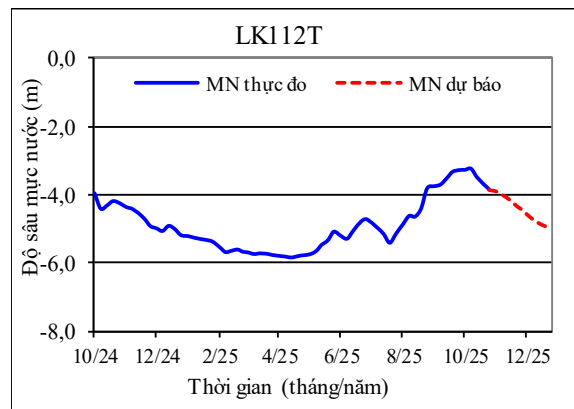
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(qp)$

2.2.2.5. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

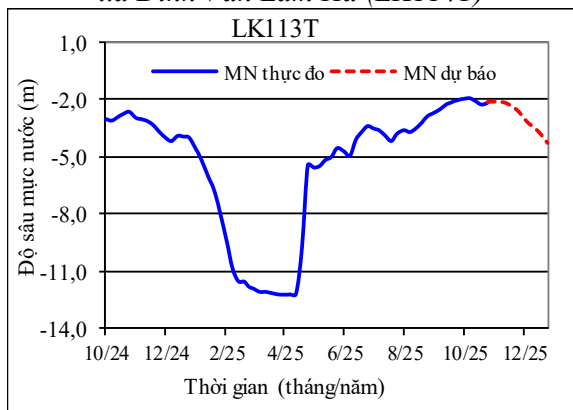
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ, mực nước hạ từ 0,12m đến 1,92m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau.



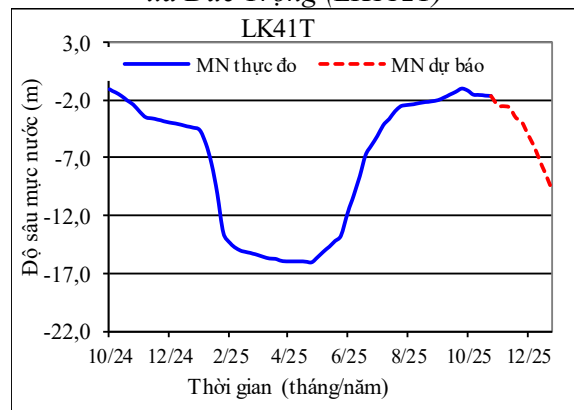
xã Đình Văn Lâm Hà (LK114T)



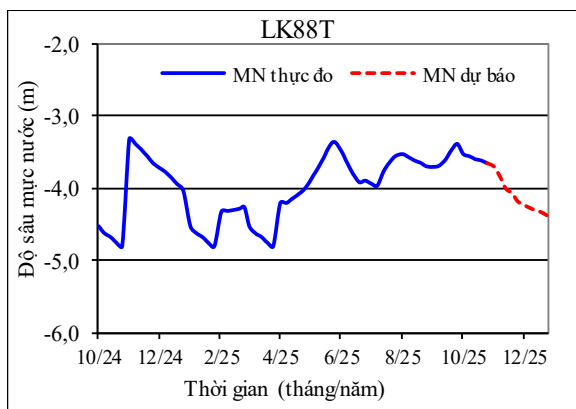
xã Đức Trọng (LK112T)



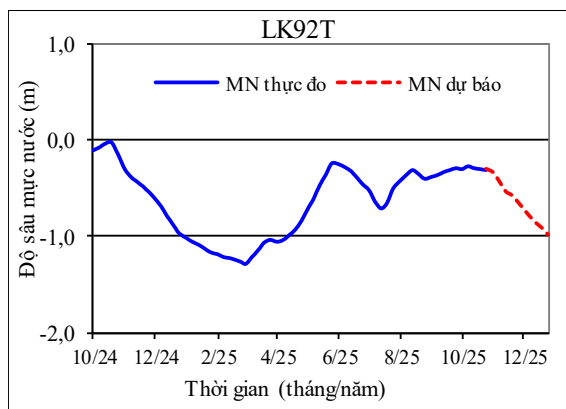
xã Đức Trọng (LK113T)



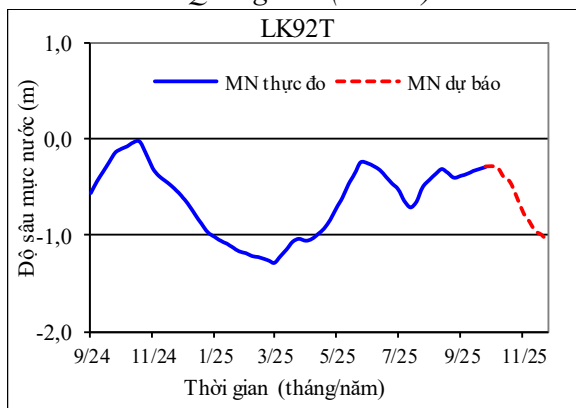
xã Đắk Mil (LK41T)



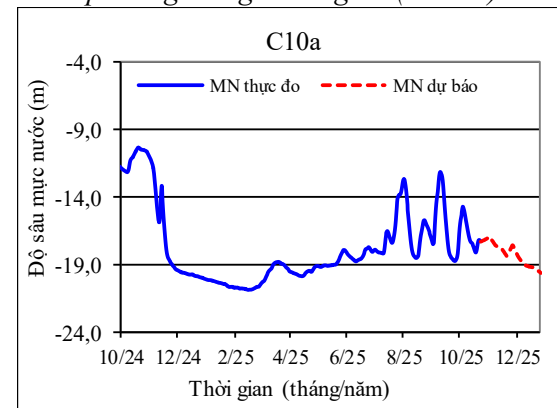
xã Quảng Sơn (LK88T)



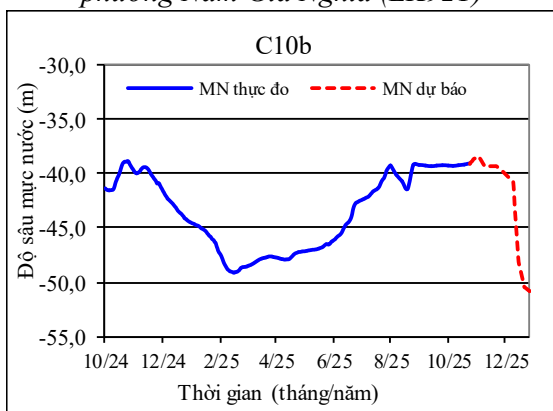
phường Đông Gia Nghĩa (LK88T)



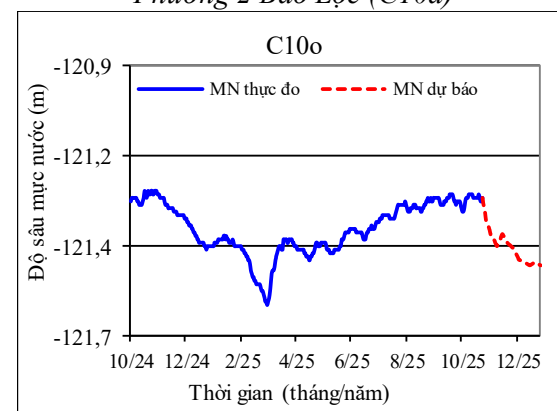
phường Nam Gia Nghĩa (LK92T)



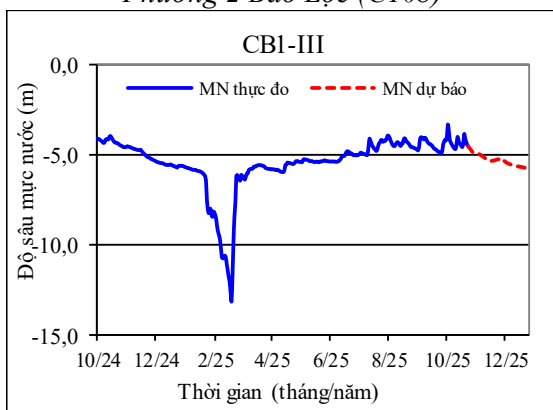
Phường 2 Bảo Lộc (C10a)



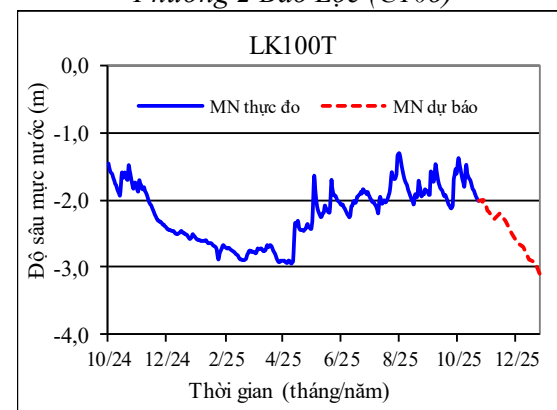
Phường 2 Bảo Lộc (C10b)



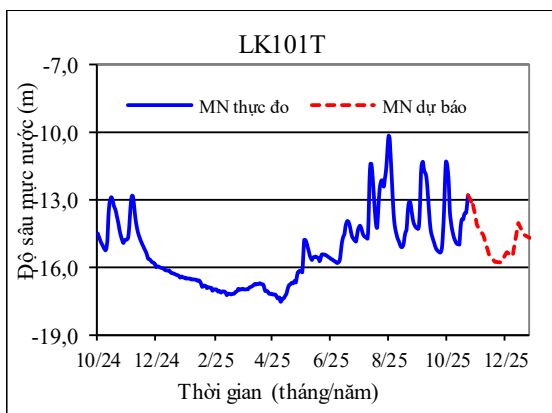
Phường 2 Bảo Lộc (C10o)



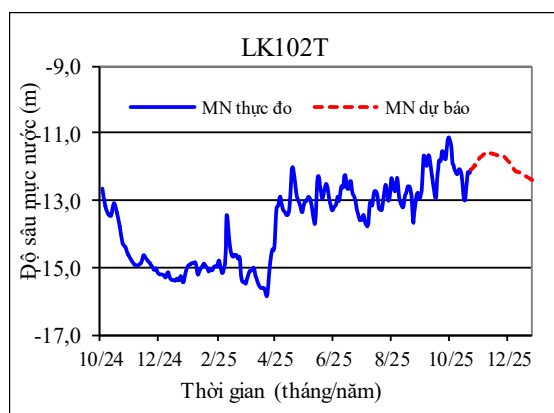
Phường 1 Bảo Lộc (CB1-III)



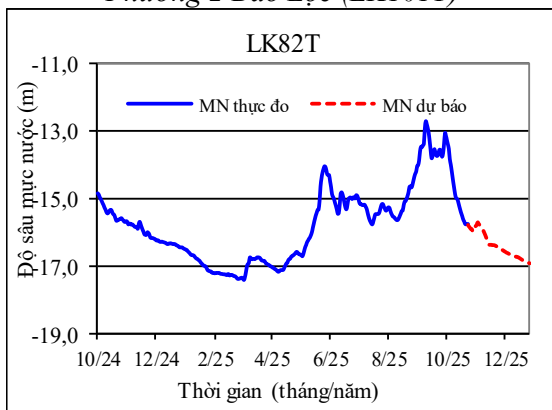
xã Bảo Lâm 1 (LK100T)



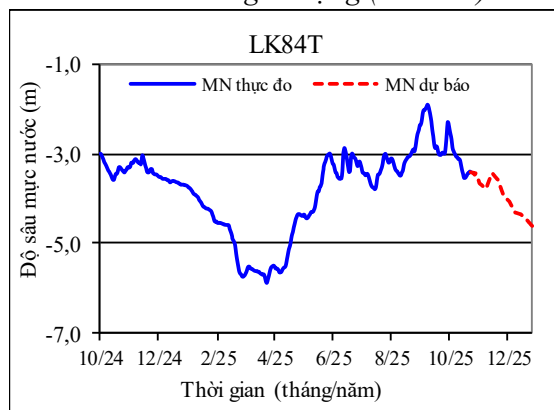
Phường 2 Bảo Lộc (LK101T)



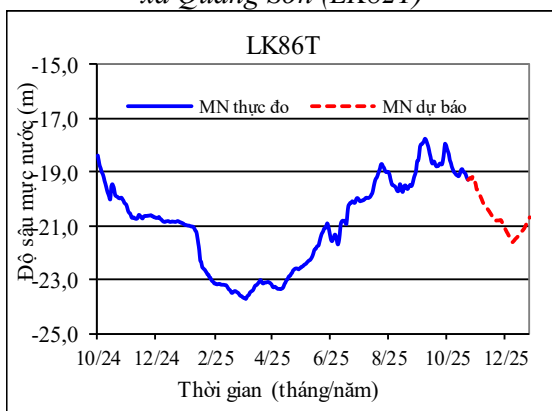
xã Đinh Trang Thượng (LK102T)



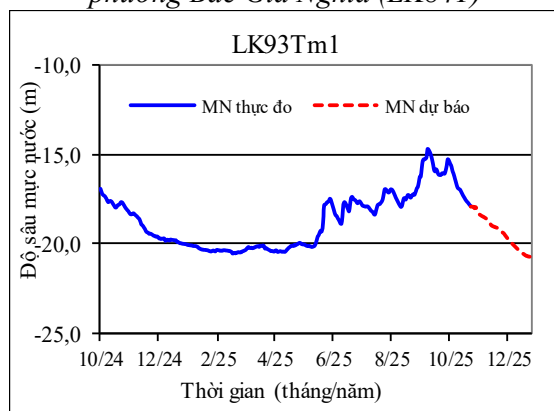
xã Quảng Sơn (LK82T)



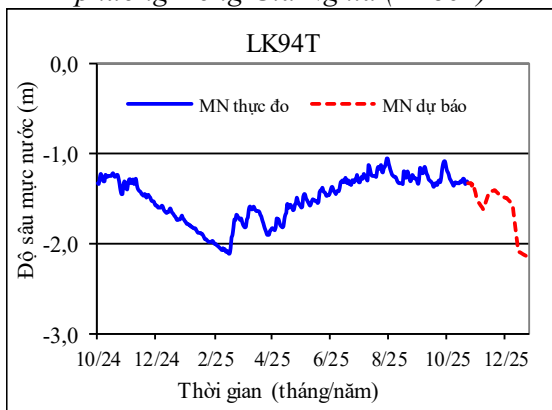
phường Bắc Gia Nghĩa (LK84T)



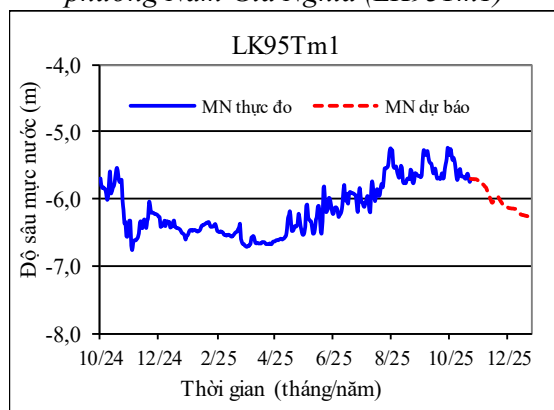
phường Đông Gia Nghĩa (LK86T)



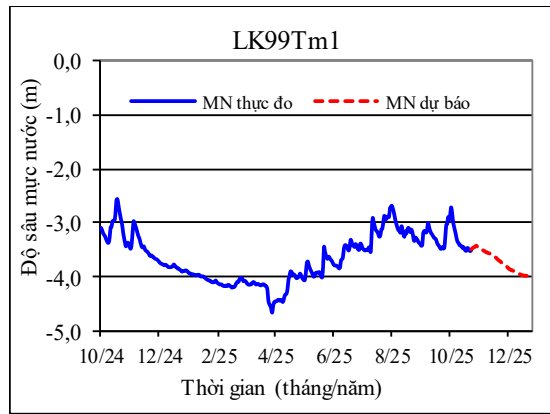
phường Nam Gia Nghĩa (LK93Tm1)



Phường 2 Bảo Lộc (LK94T)



xã Bảo Lâm 1 (LK95Tm1)



xã Bảo Lâm 1 (LK99Tm1)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng $\beta(n_2-q_p)$

Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước q					
1	LK109T	xã Ninh Gia	-4,33	-4,45	-4,40	30/11/2025
2	LK117T	xã Đình Văn Lâm Hà	-0,59	-0,84	-0,74	30/11/2025
3	LK118T	xã Đình Văn Lâm Hà	-6,02	-6,25	-6,17	30/11/2025
4	LK79T	xã Quảng Phú	-6,88	-7,09	-7,01	30/11/2025
II	Tầng chứa nước qh					
1	QT22-BT	phường La Gi	-67,65	-68,10	-67,90	14/11/2025
III	Tầng chứa nước qp					
1	QT1-BT	xã Liên Hương	-8,33	-8,36	-8,34	1/11/2025
2	QT6-BT	xã Phan Rí Cửa	-3,41	-3,50	-3,46	18/11/2025
3	QT9-BT	xã Hòa Thắng	-9,31	-9,38	-9,34	24/11/2025
4	QT12-BT	xã P. Mũi Né	-2,60	-2,98	-2,79	22/11/2025
5	QT20-BT	P.Tiến Thành	-35,47	-35,70	-35,52	24/11/2025
6	QT21b-BT	xã Tân Thành	-7,07	-7,81	-7,51	1/11/2025
7	QT3-BT	xã Phan Rí Cửa	-15,96	-16,09	-16,02	1/11/2025
8	QT5-BT	xã Hồng Thái	-19,48	-19,56	-19,52	1/11/2025
9	QT7-BT	xã Sông Lũy	-1,68	-1,87	-1,76	24/11/2025
10	QT8-BT	xã Hòa Thắng	-67,65	-68,10	-67,90	14/11/2025
11	QT10-BT	xã Hồng Sơn	-1,89	-2,55	-2,22	23/11/2025
12	QT11-BT	xã Hồng Sơn	-1,69	-1,79	-1,72	20/11/2025
13	QT13-BT	xã Hàm Thuận	-0,48	-0,50	-0,49	22/11/2025
14	QT14-BT	xã Hàm Thuận	-3,74	-5,53	-4,77	24/11/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
15	QT15-BT	P.Mũi Né	-50,88	-50,92	-50,88	24/11/2025
16	QT18-BT	xã Tuyên Quang	-3,76	-4,83	-4,18	24/11/2025
17	QT16a-BT	xã Hàm Kiệm	-1,44	-2,87	-2,17	24/11/2025
18	QT19a-BT	xã Tân Lập	-1,75	-3,08	-2,29	24/11/2025
IV	Tầng chứa nước β(qp)					
1	LK40T	xã Đức Lập	-6,70	-8,00	-7,28	24/11/2025
2	LK43T	xã Cư Jút	-2,37	-2,70	-2,56	30/11/2025
V	Tầng chứa nước β(n₂-qp)					
1	C10a	Phường 2 Bảo Lộc	-16,95	-18,37	-17,64	21/11/2025
2	C10b	Phường 2 Bảo Lộc	-38,46	-39,42	-39,13	24/11/2025
3	C10o	Phường 2 Bảo Lộc	-121,39	-121,44	-121,42	9/11/2025
4	CB1-III	Phường 1 Bảo Lộc	-4,88	-5,35	-5,16	15/11/2025
5	LK100T	xã Bảo Lâm 1	-2,11	-2,38	-2,25	24/11/2025
6	LK101T	Phường 2 Bảo Lộc	-13,80	-15,77	-14,98	24/11/2025
7	LK102T	xã Đinh Trang Thượng	-11,55	-11,81	-11,63	1/11/2025
8	LK82T	xã Quảng Sơn	-15,68	-16,42	-16,11	24/11/2025
9	LK84T	P.Bắc Gia Nghĩa	-3,44	-3,79	-3,63	9/11/2025
10	LK86T	P.Đông Gia Nghĩa	-19,43	-20,80	-20,25	21/11/2025
11	LK93Tm1	P.Nam Gia Nghĩa	-18,18	-19,21	-18,75	24/11/2025
12	LK94T	Phường 2 Bảo Lộc	-1,41	-1,62	-1,49	9/11/2025
13	LK95Tm1	xã Bảo Lâm 1	-5,72	-6,06	-5,91	15/11/2025
14	LK99Tm1	xã Bảo Lâm 1	-3,47	-3,72	-3,59	24/11/2025
15	LK114T	xã Đinh Văn Lâm Hà	-2,37	-2,96	-2,71	30/11/2025
16	LK112T	xã Đức Trọng	-4,00	-4,42	-4,28	30/11/2025
17	LK113T	xã Đức Trọng	-2,15	-2,61	-2,47	30/11/2025
18	LK41T	xã Đăk Mil	-2,63	-3,97	-3,59	30/11/2025
19	LK83T	xã Quảng Sơn	-1,06	-1,25	-1,18	30/11/2025
20	LK88T	P.Đông Gia Nghĩa	-3,85	-4,18	-4,07	30/11/2025
21	LK92T	P.Nam Gia Nghĩa	-0,44	-0,65	-0,59	30/11/2025

2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại có 7 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh

báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 7. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 10

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	QT3-BT	qp	xã Phan Rí Cửa	-16,26	-30	54,20
2	QT5-BT	qp	xã Hồng Thái	-19,52	-30	65,07
3	QT8-BT	qp	xã Hòa Thắng	-67,26	-30	224,20
4	QT15-BT	qp	phường Mũi Né	-50,87	-30	169,57
5	QT20-BT	qp	phường Tiến Thành	-35,60	-30	118,67
6	C10b	$\beta(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc	-39,22	-50	78,44
7	C10o	$\beta(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc	-121,30	-50	242,60

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với tài nguyên nước mặt

Trong tháng 10 năm 2025, tổng lượng nước tại trạm Đại Ninh tăng khoảng 22,9 triệu m³ so với tháng trước, tại trạm Cát Tiên giảm khoảng 27,6 triệu m³ so với tháng trước, đề nghị các cơ quan, ngành sử dụng nguồn nước mặt có kế hoạch, phương án tích trữ nguồn nước phù hợp để phục vụ việc khai thác, sử dụng trong tháng tới.

Chất lượng nước tại trạm Đại Ninh, các thông số Nitrit và Nitrate có giá trị chất lượng nước vượt ngưỡng GTGH cho phép. Tại trạm Cát Tiên các thông số đều nằm trong ngưỡng GTGH cho phép, chỉ số BOD₅ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B.

3.2. Đối với tài nguyên nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Phan Rí Cửa, xã Hồng Thái, xã Hòa Thắng, phường Mũi Né, phường Tiến Thành, Phường 2 Bảo Lộc.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong GTGH QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, qp và $\beta(n_2-qp)$. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Mangan, Fluoride.

- Tầng q: Amoni vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú) và Mangan vượt GTGH tại công trình LK118T (xã Đình Văn Lâm Hà).

- Tầng qp: Độ mặn, Amoni, Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT1-BT (xã Liên Hương); Fluoride vượt GTGH tại công trình QT11-BT (xã Hồng Sơn).

- Tầng $\beta(n_2-q_p)$: Amoni vượt GTGH tại công trình LK86T (phường Đông Gia Nghĩa); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK84T (phường Bắc Gia Nghĩa).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
4	Fluoride (F^-)	mg/l	1
5	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr^{6+})	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH_2Cl_2)	mg/l	0,02
32	Benzene (C_6H_6)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl_3)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH_2O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nito TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện